

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA - FIT BEVERAGE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

Số: 021 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/03/2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày trong phần thuyết minh số 4 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, Công ty đã thay đổi phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền. Công ty đã tính toán các ảnh hưởng mang tính hồi tố trong việc thay đổi chính sách này từ năm 2015 và năm 2016. Tổng giá trị ảnh hưởng khoảng 11 triệu VND, giá trị này là không ảnh hưởng đáng kể đến việc trình bày thông tin của báo cáo tài chính quá khứ, theo đó, Công ty không áp dụng điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng này trên báo cáo tài chính quá khứ. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 21/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.248.046.189	45.196.135.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.413.729.386	652.947.671
1. Tiền	111		7.413.729.386	652.947.671
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.473.785.369	25.039.552.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.189.133.995	22.338.305.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	692.392.283	4.441.451.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	468.575.610	273.173.073
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.013.377.371)	(2.013.377.371)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		137.060.852	-
III. Hàng tồn kho	140	11	11.327.189.406	17.917.199.193
1. Hàng tồn kho	141		11.327.189.406	17.917.199.193
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.033.342.028	1.586.436.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	437.713.276	1.023.695.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	562.740.568
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	595.628.752	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.525.929.943	176.853.737.794
I. Tài sản cố định	220		58.847.735.880	60.611.785.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	58.847.735.880	60.611.785.182
- Nguyên giá	222		128.927.685.249	122.825.569.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.079.949.369)	(62.213.784.394)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	835.341.865	4.852.531.222
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		835.341.865	4.852.531.222
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	93.829.280.000	93.829.280.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.780.000.000	71.780.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.049.280.000	22.049.280.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.013.572.198	17.560.141.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	13.013.572.198	17.560.141.390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		234.773.976.132	222.049.873.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		79.605.774.726	66.870.164.498
I. Nợ ngắn hạn	310		62.609.704.462	55.043.373.154
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.218.379.777	21.240.770.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	329.536.631	329.517.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	680.218.706	744.499.366
4. Phải trả người lao động	314		5.913.315.826	5.355.593.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.446.590.469	360.916.202
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	519.918.198	838.814.395
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	41.500.964.161	26.171.981.772
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.694	1.280.694
II. Nợ dài hạn	330		16.996.070.264	11.826.791.344
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	7.422.626.344	7.428.626.344
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.573.443.920	4.398.165.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.168.201.406	155.179.708.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	155.168.201.406	155.179.708.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.880.000	119.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.880.000	119.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(538.200)	(538.200)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.107.165.852	13.107.165.852
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.061.693.754	22.073.201.161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.072.766.161	19.375.236.070
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(11.072.407)	2.697.965.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		234.773.976.132	222.049.873.311

Phạm Công Sinh
 Giám đốc
 Khánh Hòa, ngày 21/03/2018

Vi Võ Hiệp
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	215.188.876.665	189.126.012.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.763.825.378	631.143.444
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	211.425.051.287	188.494.868.874
4. Giá vốn hàng bán	11	25	158.810.928.742	167.977.627.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		52.614.122.545	20.517.241.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.327.219	246.901.152
7. Chi phí tài chính	22	28	4.629.319.618	979.526.321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.629.319.618	979.526.321
8. Chi phí bán hàng	25	29	35.316.700.640	2.118.800.370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.431.859.964	16.913.293.777
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.754.430.458)	752.522.065
11. Thu nhập khác	31	30	3.560.587.422	4.707.041.582
12. Chi phí khác	32	31	1.664.248.213	1.405.577.617
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.896.339.209	3.301.463.965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		141.908.751	4.053.986.030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	152.981.158	1.141.955.939
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		(11.072.407)	2.912.030.091
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(1)	421

Phạm Công Sinh**Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 21/03/2018

Vi Võ Hiệp**Người lập biểu****Nguyễn Văn Trung****Kế toán trưởng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	141.908.751	4.053.986.030
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	11.201.857.198	6.351.587.638
- Các khoản dự phòng	3	-	465.877.484
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	564.211.162	(246.901.152)
- Chi phí lãi vay	6	4.629.319.618	979.526.321
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	16.537.296.729	11.604.076.321
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(22.871.492.223)	(18.522.929.086)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	6.590.009.787	(8.107.176.518)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.216.267.800)	345.890.681
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	5.132.551.423	(3.384.066.982)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.629.319.618)	(979.526.321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.300.493.191)	(1.204.081.457)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(935.000)	(250.489.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.758.649.893)	(20.498.303.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.494.156.920)	(45.975.023.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.500.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(93.829.280.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.327.219	246.901.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.984.829.701)	(139.557.402.756)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	98.399.341.800
2. Tiền thu từ đi vay	33	124.002.568.150	49.232.478.535
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(103.498.306.841)	(22.311.482.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.504.261.309	125.320.337.572
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.760.781.715	(34.735.368.203)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	652.947.671	35.388.315.874
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	7.413.729.386	652.947.671

Phạm Công Sinh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 21/03/2018

Vi Võ Hiệp
Người lập biểuNguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nước khoáng Khánh Hòa, theo quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916, đăng ký lần đầu ngày 18/6/2009 và thay đổi lần thứ 09 ngày 16/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 16/01/2017, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.880.000 VND, tương đương 11.999.988 cổ phiếu, với mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VKD.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2017 là 507 người (tại ngày 01/01/2017 là 254 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- Sản xuất đồ uống không cồn; Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán đồ uống không có cồn;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An	Nghệ An	21,33	21,33	Xây dựng chuyên dụng

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017, theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như trình bày tại thuyết minh số 4.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Thay đổi phương pháp tính giá hàng tồn kho

Trong năm, Công ty thay đổi phương pháp tính giá hàng tồn kho từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền. Công ty đã tính toán các ảnh hưởng mang tính hồi tố trong việc thay đổi chính sách này từ năm 2015 và năm 2016 với giá trị khoảng 11 triệu VND. Giá trị này là không ảnh hưởng đáng kể đến việc trình bày thông tin của báo cáo tài chính quá khứ. Theo đó, Công ty không áp dụng điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng này trên báo cáo tài chính quá khứ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc, thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, các chi phí quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí trả trước là bao bì luân chuyển bao gồm: giá trị xuất dùng của vỏ chai thủy tinh, vỏ bình lớn và kết nhựa được tái sử dụng theo tiêu chuẩn, quy trình sản xuất của Công ty. Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Đối với chi phí trả trước cho quyền khai thác khoáng sản Mô nước khoáng Đánh Thạnh Công ty đóng một lần cho giai đoạn hai năm nên Công ty phân bổ Chi phí cấp giấy phép khai thác mỏ này theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tương ứng kỳ hạn cấp quyền khai thác) và bắt đầu phân bổ từ ngày bắt đầu khai thác. Đối với chi phí trả trước cho quyền khai thác Mô nước khoáng Suối Dầu chưa đi vào phân bổ do chưa bắt đầu khai thác.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	66.657.701	7.391.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.347.071.685	645.555.846
Cộng	<u>7.413.729.386</u>	<u>652.947.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.027.443.777	1.992.660.539
Khách hàng tại trạm Phương Cầu	536.090.749	536.090.749
Các khách hàng khác	1.491.353.028	1.456.569.790
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	47.161.690.218	20.345.645.104
Công ty Cổ phần FIT Consumer	47.161.690.218	20.345.645.104
Cộng	49.189.133.995	22.338.305.643
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.841.874.763)	(1.841.874.763)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	47.347.259.232	20.496.430.880

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Giải pháp Môi trường Nam Trinh	452.930.896	1.369.230.896
Công ty TNHH Năng lượng Star Tech	-	1.914.000.000
Công ty Cổ phần Môi trường Greenlife	-	660.000.000
Trả trước người bán khác	239.461.387	498.220.337
Cộng	692.392.283	4.441.451.233

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	468.575.610	(168.568.069)	273.173.073	(168.568.069)
- Ký cược, ký quỹ	54.794.124	-	54.794.124	-
- Tạm ứng	189.657.484	-	9.429.980	-
- Phải thu từ bảo hiểm xã hội Khánh Hòa	29.427.572	-	-	-
- Phải thu khác	194.696.430	(168.568.069)	208.948.969	(168.568.069)
Cộng	468.575.610	(168.568.069)	273.173.073	(168.568.069)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	1.992.660.539	150.785.776	1.992.660.539	150.785.776
Khách hàng tại trạm Phương Cầu	536.090.749	-	536.090.749	-
Các khách hàng khác	1.456.569.790	150.785.776	1.456.569.790	150.785.776
b) Trả trước cho người bán	2.934.539	-	2.934.539	-
c) Phải thu khác	194.696.430	26.128.361	168.568.069	-
Cộng	2.190.291.508	176.914.137	2.164.163.147	150.785.776

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.143.069.086	-	8.590.049.446	-
Công cụ, dụng cụ	276.316.640	-	138.743.840	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.844.838	-	893.509.516	-
Thành phẩm	751.958.842	-	8.294.896.391	-
Cộng	11.327.189.406	-	17.917.199.193	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	437.713.276	1.023.695.507
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	437.713.276	309.363.236
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	714.332.271
b) Dài hạn	13.013.572.198	17.560.141.390
Chi phí dụng cụ, bao bì luân chuyển	9.513.719.939	14.689.642.890
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	2.135.980.000	1.248.300.000
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Suối Dầu	1.353.712.000	798.912.000
Chi phí khác	10.160.259	823.286.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.255.193.748	85.555.305.394	6.825.276.846	1.189.793.588	122.825.569.576
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.728.223.920	9.648.722.357	-	134.400.000	11.511.346.277
Thanh lý trong năm	-	(5.409.230.604)	-	-	(5.409.230.604)
Số dư cuối năm	30.983.417.668	89.794.797.147	6.825.276.846	1.324.193.588	128.927.685.249
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.149.484.951	44.230.148.317	3.055.391.563	778.759.563	62.213.784.394
- Khấu hao trong năm	2.771.165.400	7.523.792.935	692.272.764	214.626.099	11.201.857.198
- Thanh lý trong năm	-	(3.335.692.223)	-	-	(3.335.692.223)
Số dư cuối năm	16.920.650.351	48.418.249.029	3.747.664.327	993.385.662	70.079.949.369
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.105.708.797	41.325.157.077	3.769.885.283	411.034.025	60.611.785.182
Số dư cuối năm	14.062.767.317	41.376.548.118	3.077.612.519	330.807.926	58.847.735.880

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 39.474.813.245 VND (tại ngày 31/12/2016 là 39.311.623.234 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 50.393.018.973 VND (tại ngày 31/12/2016 là 11.285.451.661 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu (i)	682.356.410	3.568.356.410
Dự án chung cư Vĩnh Hải	61.609.091	61.609.091
Công trình xử lý nước thải	-	1.089.565.060
Dự án khác	91.376.364	133.000.661
Cộng	835.341.865	4.852.531.222

- (i) **Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu:** Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến khảo sát, đo đạc, thẩm tra hồ sơ, xây dựng tường rào, nhà bảo vệ và chi phí thuê hạ tầng theo hợp đồng thuê lại đất số 03/2007/HĐTLĐ-KCN.SD ngày 1/8/2007 giữa Công ty với Công ty Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa (TIC) để khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu. Trong năm 2017, do KCN Suối Dầu chưa hoàn tất thủ tục giải tỏa mặt bằng nên UBND tỉnh đã thông báo vô hiệu hợp đồng thuê đất này, đồng thời Công ty Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa (TIC) đã trả lại tiền thuê đất cho Công ty. Hai bên sẽ hợp tác tiếp tục khi TIC hoàn tất thủ tục giải tỏa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản dở dang dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
	VND
Số dư đầu năm	4.852.531.222
Tăng trong năm	10.380.156.920
Chuyển tài sản cố định trong năm	(11.511.346.277)
Giảm giá trị công trình suối đầu	(2.886.000.000)
Số dư cuối năm	835.341.865

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Liên kết	71.780.000.000		-	71.780.000.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An	71.780.000.000	(*)	-	71.780.000.000	(*)	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.049.280.000		-	22.049.280.000		-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	22.049.280.000	(*)	-	22.049.280.000	(*)	-
Cộng	93.829.280.000		-	93.829.280.000		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Đầu tư vào Công ty Liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An (i)	21,3	21,3	32,0	32,0
Đầu tư tài chính dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (ii)	19,8	19,8	19,8	19,8

- (i) Khoản đầu tư mua 3.200.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An tương đương 71.780.000.000 đồng chiếm 21,3% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901365666 điều chỉnh lần thứ 7 ngày 27/4/2017 nâng mức vốn điều lệ lên thành 150 tỷ VND (tương đương 15.000.000 cổ phiếu). Hoạt động chủ yếu của công ty là xây dựng chuyên dụng. Tại ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An đang có lãi lũy kế.

- (ii) Khoản đầu tư mua 594.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam, chiếm 19,8% vốn điều lệ với mục đích nắm giữ lâu dài.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (“Amigo”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106156695 ngày 17/4/2013 với mức vốn điều lệ là 30 tỷ VND (tương đương 3.000.000 cổ phiếu). Hoạt động chủ yếu là bán buôn thực phẩm, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các hàng chuyên doanh. Tại ngày 31/12/2017, Công ty không thực hiện dự phòng khoản đầu tư này vì theo đánh giá của Công ty, Amigo dự kiến sẽ được tái tạo để hoạt động hiệu quả và tạo ra lợi nhuận trong tương lai, do vậy chưa có sự sụt giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán là bên liên quan</i>	-	-	3.140.589.000	3.140.589.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	-	-	3.140.589.000	3.140.589.000
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	11.218.379.777	11.218.379.777	18.100.181.216	18.100.181.216
Cty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN	2.229.672.554	2.229.672.554	1.375.632.000	1.375.632.000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	2.476.976.920	2.476.976.920	949.640.560	949.640.560
Phải trả cho các đối tượng khác	6.511.730.303	6.511.730.303	15.774.908.656	15.774.908.656
Cộng	11.218.379.777	11.218.379.777	21.240.770.216	21.240.770.216

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bà Trần Thị Liễu	89.630.000	89.630.000
Người mua trả tiền trước khác	239.906.631	239.887.256
Cộng	329.536.631	329.517.256

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	93.751.057	689.379.809	595.628.752
Cộng	-	93.751.057	689.379.809	595.628.752
b) Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	8.534.996.079	8.269.412.797	265.583.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.883.281	59.230.101	611.113.382	-
Thuế thu nhập cá nhân	49.694.085	669.681.572	451.461.733	267.913.924
Thuế tài nguyên	124.280.000	1.418.665.000	1.408.622.500	134.322.500
Thuế bảo vệ môi trường	18.642.000	186.516.000	192.759.000	12.399.000
Cộng	744.499.366	10.869.088.752	10.933.369.412	680.218.706

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí gia công	1.892.801.960	-
Chi phí phải trả khác	553.788.509	360.916.202
Cộng	2.446.590.469	360.916.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	42.646.074	180.234.944
- Bảo hiểm xã hội	240.296.081	319.688.826
- Bảo hiểm y tế	-	90.390.994
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.975.515	41.987.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	235.000.528	206.512.511
Cộng	<u>519.918.198</u>	<u>838.814.395</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bên liên quan - Công ty Cổ phần FIT Consumer	4.962.845.115	4.962.845.115
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.459.781.229	2.465.781.229
Cộng	<u>7.422.626.344</u>	<u>7.428.626.344</u>

21. VAY VÀ NỢ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giảm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	<u>41.500.964.161</u>	<u>41.500.964.161</u>	<u>98.148.486.841</u>	<u>113.477.469.230</u>	<u>26.171.981.772</u>	<u>26.171.981.772</u>
<i>Vay bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	-	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>Vay đối tượng khác</i>						
Ngân hàng Agribank Diên Khánh	11.893.232.815	11.893.232.815	41.187.109.677	42.390.708.389	10.689.634.103	10.689.634.103
Ngân hàng BIDV_CN Thanh Xuân	21.507.425.566	21.507.425.566	50.009.109.164	62.986.455.061	8.530.079.669	8.530.079.669
Vay dài hạn đến hạn trả	8.100.305.780	8.100.305.780	4.452.268.000	8.100.305.780	4.452.268.000	4.452.268.000
b) Vay dài hạn	<u>9.573.443.920</u>	<u>9.573.443.920</u>	<u>13.450.125.780</u>	<u>18.625.404.700</u>	<u>4.398.165.000</u>	<u>4.398.165.000</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Diên Khánh (i)	1.170.506.000	1.170.506.000	3.227.659.000	-	4.398.165.000	4.398.165.000
Ngân hàng BIDV_CN Thanh Xuân (ii)	8.402.937.920	8.402.937.920	10.222.466.780	18.625.404.700	-	-

- (i) Khoản vay trung hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Diên Khánh theo Hợp đồng vay số 4703LAV201502819/HĐTD ngày 22/12/2015, với mục đích thanh toán tiền mua vật tư bao bì (vỏ chai, két); hạn mức vay là 3.649.151.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,65%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản (xem thuyết minh số 13) theo Hợp đồng thế chấp số 43.15.12.01/HĐTC ngày 22/12/2015.
- (ii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam – chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/311091/HĐTD.2 ngày 29/9/2017, với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, tổng hạn mức vay là 23.857.000.000 VND; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 10,9%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản (xem thuyết minh số 13) theo Hợp đồng thế chấp số 01/2016/311091/HĐBĐ ngày 30/6/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.100.305.780	4.452.268.000
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.573.443.920	4.398.165.000
Cộng	17.673.749.700	8.850.433.000
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	8.100.305.780	4.452.268.000
Số phải trả sau 12 tháng	9.573.443.920	4.398.165.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.600.000.000	-	13.107.165.852	19.375.236.070	54.082.401.922
Tăng vốn trong năm	98.399.880.000	(538.200)	-	-	98.399.341.800
Lãi trong năm	-	-	-	2.912.030.091	2.912.030.091
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(214.065.000)	(214.065.000)
Số dư đầu năm nay	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	22.073.201.161	155.179.708.813
Lỗ trong năm	-	-	-	(11.072.407)	(11.072.407)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát bổ sung năm 2016	-	-	-	(435.000)	(435.000)
Số dư cuối năm nay	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	22.061.693.754	155.168.201.406

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.988	11.999.988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.999.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.988	11.999.988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.999.988	11.999.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được công đồng góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần FIT Consumer	5.879.999	58.799.990.000	49,0%	5.879.999	58.799.990.000	49%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	3.975.947	39.759.470.000	33,1%	3.233.765	32.337.650.000	26,9%
Ông Phạm Văn Lợi	-	-	0,0%	538.280	5.382.800.000	4,5%
Ông Trần Văn Lợi	-	-	0,0%	918.332	9.183.320.000	7,7%
Bà Đặng Thanh Thủy	129.700	1.297.000.000	1,1%	-	-	0,0%
Cổ đông khác	2.014.342	20.143.420.000	16,8%	1.429.612	14.296.120.000	11,9%
Cộng	11.999.988	119.999.880.000	100%	11.999.988	119.999.880.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Đô la Mỹ	-	57,96

24. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cho Công ty Cổ phần FIT Consumer - bên liên quan	215.188.876.665	189.126.012.318
Cộng	215.188.876.665	189.126.012.318
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.763.825.378	631.143.444
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	3.306.329.906	15.078.880
- Hàng bán bị trả lại.	457.495.472	616.064.564
Doanh thu thuần	211.425.051.287	188.494.868.874

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	158.810.928.742	167.977.627.493
Cộng	158.810.928.742	167.977.627.493

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.778.794.958	187.979.308.206
Chi phí nhân công	55.096.408.724	27.646.066.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.295.930.319	6.351.587.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.281.220.779	10.866.690.269
Chi phí khác	16.639.996.936	13.639.452.612
Cộng	251.092.351.716	246.483.104.818

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.327.219	246.901.152
Cộng	9.327.219	246.901.152

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.629.319.618	979.526.321
Cộng	4.629.319.618	979.526.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng (i)	31.658.234.239	1.133.528.579
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.032.452.482	392.296.021
Chi phí khấu hao	131.580.147	131.580.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.145.927	190.822.996
Chi phí bằng tiền khác	2.367.287.845	270.572.618
Cộng	35.316.700.640	2.118.800.370
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý (i)	6.684.023.479	6.465.271.161
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	257.722.332	732.785.781
Chi phí khấu hao	666.684.319	581.531.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.866.745	1.073.502.889
Chi phí khác	6.286.563.089	8.060.202.000
Cộng	14.431.859.964	16.913.293.777

(i) Trong đó, Chi phí nhân viên bán hàng và Chi phí nhân viên quản lý Công ty chỉ trả cho cho đội ngũ nhân sự phục vụ kênh phân phối, tiêu thụ hàng hoá dưới sự điều hành Công ty Cổ phần FIT Consumer theo Hợp đồng 01/2017/FIT-KH ngày 02/01/2017, tương ứng là 33.606.898.551 VND và 2.008.452.808 VND (xem thuyết minh số 36).

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán phế liệu	1.363.483.553	1.986.935.324
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng năm trước	2.160.000.000	2.136.243.332
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	36.363.636
Thu nhập khác	37.103.869	547.499.290
Cộng	3.560.587.422	4.707.041.582

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí từ bán phế liệu, vật tư hư hỏng	742.793.559	244.464.830
Chi phí khác liên quan đến vi phạm thuế	186.145.992	-
Thanh lý TSCĐ	573.538.381	-
Thanh lý dự án khách sạn Vikoda	-	1.117.188.910
Chi phí khác	161.770.281	43.923.877
Cộng	1.664.248.213	1.405.577.617

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.908.751	4.053.986.030
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	326.846.533	1.655.793.667
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</i>	<i>326.846.533</i>	<i>1.655.793.667</i>
Thu nhập chịu thuế	468.755.284	5.709.779.697
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.751.057	1.141.955.939
Thuế TNDN nộp bổ sung cho các năm trước	59.230.101	-
Cộng Thuế TNDN phải nộp	152.981.158	1.141.955.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	(11.072.407)	2.912.030.091
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.072.407)	2.912.030.091
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	11.999.988	6.915.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1)	421
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty không có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi nên Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên cơ sở không trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	51.074.408.081	30.570.146.772
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.413.729.386	652.947.671
Nợ thuần	43.660.678.695	29.917.199.101
Vốn chủ sở hữu	119.999.880.000	119.999.880.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,36	0,25

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.413.729.386	652.947.671	7.413.729.386	652.947.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.425.247.178	20.588.671.365	47.425.247.178	20.588.671.365
Tổng cộng	54.838.976.564	21.241.619.036	54.838.976.564	21.241.619.036
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	51.074.408.081	30.570.146.772	51.074.408.081	30.570.146.772
Phải trả người bán và phải trả khác	16.416.225.420	26.410.127.842	16.416.225.420	26.410.127.842
Chi phí phải trả	2.446.590.469	360.916.202	2.446.590.469	360.916.202
Tổng cộng	69.937.223.970	57.341.190.816	69.937.223.970	57.341.190.816

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.413.729.386	-	7.413.729.386
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.425.247.178	-	47.425.247.178
Tổng cộng	54.838.976.564	-	54.838.976.564
Số cuối năm			
Các khoản vay	41.500.964.161	9.573.443.920	51.074.408.081
Phải trả người bán và phải trả khác	11.453.380.305	4.962.845.115	16.416.225.420
Chi phí phải trả	2.446.590.469	-	2.446.590.469
Tổng cộng	55.400.934.935	14.536.289.035	69.937.223.970
Chênh lệch thanh khoản thuần	(561.958.371)	(14.536.289.035)	(15.098.247.406)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	652.947.671	-	652.947.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.588.671.365	-	20.588.671.365
Tổng cộng	21.241.619.036	-	21.241.619.036
Số đầu năm			
Các khoản vay	26.171.981.772	4.398.165.000	30.570.146.772
Phải trả người bán và phải trả khác	18.981.501.498	7.428.626.344	26.410.127.842
Chi phí phải trả	360.916.202	-	360.916.202
Tổng cộng	45.514.399.472	11.826.791.344	57.341.190.816
Chênh lệch thanh khoản thuần	(24.272.780.436)	(11.826.791.344)	(36.099.571.780)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần FIT Consumer
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT
Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Giám đốc Công ty.

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Công ty liên kết
cùng Thành viên HĐQT
Thành viên chủ chốt

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

Theo Hợp đồng phân phối độc quyền số 01/2017/FC-KH đã được ký ngày 02/01/2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần FIT Consumer; toàn bộ hàng hoá của Công ty được bán cho Công ty Cổ phần FIT Consumer, theo đó toàn bộ doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu trong năm của Công ty là giao dịch với bên liên quan (như thuyết minh số 24). Đồng thời, các giao dịch thanh toán tiền lương, thù lao của các cấp nhân sự quản lý, và nhân viên kinh doanh mà Công ty đã thanh toán thông qua Công ty Cổ phần FIT Consumer với tổng giá trị 33.767.615.365 VND (trong đó, nhân sự cấp quản lý bán hàng 2.008.452.808 VND; nhân viên kinh doanh là 31.759.162.557), như thuyết minh số 29.

Số dư chủ yếu với bên liên quan:

Số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 6, 15, 16, 20, 21; ngoài ra, Công ty còn có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập Ban Giám đốc	1.804.876.428	1.849.621.000
	<u><u>1.804.876.428</u></u>	<u><u>1.849.621.000</u></u>

Phạm Công Sinh
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 21/03/2018

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng